

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 76 /2019/DS-PT

Ngày: 27- 3- 2019

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Việt Trung

Các Thẩm phán:

Ông Hồ Minh Tấn

Ông Huỳnh Văn Út

- Thư ký phiên tòa: Bà Hứa Như Nguyễn là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 17/2019/TLPT-DS ngày 07 tháng 01 năm 2019 về việc: Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 70/2018/DS-ST ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hiển bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 52 /2019/QĐ-PT ngày 12 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1951;

Địa chỉ cư trú tại ấp N, xã T, huyện N, tỉnh C.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Phan Hoàng B, sinh năm 1959 cư trú tại khóm 8, phường 5, thành phố C (Có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Tấn H2, sinh năm 1958;

Địa chỉ cư trú tại ấp N, xã T, huyện N, tỉnh C (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Huỳnh Mỹ Sự, trợ giúp viên pháp lý thuộc Chi nhánh trợ giúp pháp lý số 01 Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh Cà Mau (Có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Trần Văn T1, sinh năm 1983 (Vắng mặt).

2. Chị Nguyễn Thị L2, sinh năm 1980 (Vắng mặt).

3. Bà Phạm Thị L1, sinh năm 1954 (Vắng mặt).

4. Bà Lý Kim N1, sinh năm 1962 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ cư trú tại ấp N, xã T, huyện N, tỉnh C.

5. Anh Nguyễn U, sinh năm 1982(Có mặt)

Địa chỉ cư trú tại khóm 5, phường 4, thành phố C

6. Chị Nguyễn Mỹ H3, sinh năm 1984 (Vắng mặt)

Địa chỉ cư trú tại khóm 7, thị trấn N, huyện N, tỉnh C

7. Chị Nguyễn Kim H4, sinh năm 1986; cư trú tại hẻm phường A, quận N, thành phố C (Vắng mặt).

8. Anh Nguyễn Chí T2, sinh năm 1988 (Vắng mặt).

9. Anh Nguyễn Phương N2, sinh năm 1992 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ cư trú tại khóm 7, thị trấn N, huyện N, tỉnh C.

10. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp Ngọc Hiền.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện N, tỉnh C . Người đại diện hợp pháp: ông Phạm Ngọc H , sinh năm 1963 (Có mặt)

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Tấn H2 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn H1 trình bày: Ông có phần đất diện tích tại ấp N, xã T, huyện N, tỉnh C đã được Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp Ngọc Hiền xác lập hồ sơ giao nhận khoán rừng và đất rừng sản xuất vào năm 2015 do ông đứng tên tại các thửa số 135 và số 138, khoảnh 16, tiểu khu 154 gia đình ông quản lý sử dụng và có tranh chấp với ông Nguyễn Tấn H2 về ranh giới. Nay ông yêu cầu công nhận phần diện tích đất tranh chấp đo đạc 2.216,7m² tại ấp N, xã T, huyện N, tỉnh C thuộc quyền sử dụng nhận khoán của hộ gia đình ông theo vị trí ông xác định dọc theo bờ đất vuông tiếp giáp với phần đất ông H2 sử dụng theo sơ đồ đo đạc thực tế từ vị trí M24 đến M25; từ M20 đến M19 và M16; từ M16 đến M14; từ M14 đến M13; từ M13 đến M11, M10 và M9; từ M9 đến M12 và M13; từ M13 đến M15; từ M15 đến M17; từ M17 đến M18 và M21; từ M22 đến M23.

- Bị đơn ông Nguyễn Tấn H2 trình bày: Năm 1988 khi có chủ trương giao đất, giao rừng của Nhà nước thì ông có làm thủ tục để nhận đất rừng với tổng diện tích được giao là 13ha tại rạch Kinh Cùng thuộc ấp Tam Hiệp, xã Tân Ân nay là ấp N, xã T, huyện N, tỉnh C. Gia đình ông đã thuê mướn và trực tiếp đào làm vuông khoảng 10,5ha phần diện tích còn lại trồng rừng theo chủ trương chung và đã được Ban quản lý bảo vệ và phát triển rừng 13/12 cấp sổ hợp đồng giao khoán đất lâm nghiệp do ông đứng tên vào năm 1994 hiện tại đã được chuyển giao cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp Ngọc Hiền quản lý. Quá trình sử dụng phía gia đình ông H1 đã lấn chiếm ranh giới và xảy ra tranh chấp nhưng không giải quyết được, trước yêu cầu của ông H1 đặt ra ông không thừa nhận vì

ông cho rằng phần diện tích đất ông H1 yêu cầu thuộc quyền nhận khoán của hộ gia đình ông.

- Đối với bà Lý Kim N1 là vợ ông H2 và các con ông H2 gồm anh Nguyễn U, chị Nguyễn Mỹ H3, chị Nguyễn Kim H4, anh Nguyễn Chí T2 đều có đơn đề nghị vắng mặt và không có ý kiến yêu cầu gì.

- Anh Nguyễn Phương N2 thống nhất với lời trình bày của ông H2, ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

- Anh Trần Văn T1 thống nhất theo ý kiến của ông Nguyễn Văn H1.

- Bà Phạm Thị L1 và chị Nguyễn Thị L2 có đơn vắng mặt và không có yêu cầu gì.

- Tại văn bản ngày 08 tháng 10 năm 2018, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp Ngọc Hiến xác định Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp Ngọc Hiến xác lập hồ sơ giao nhận khoán rừng và đất rừng sản xuất cho hộ nhận khoán do ông Nguyễn Văn H1 đại diện gia đình ký hồ sơ giao nhận khoán có tổng diện tích 73.428,4m² thuộc các thửa số 135 và số 138, khoảnh 16, tiểu khu 154. Đối với phần đất của ông Nguyễn Tấn H2 sử dụng chưa xác lập lại hồ sơ giao nhận khoán.

- Bà Huỳnh Mỹ Sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Nguồn gốc phần đất của ông H1 sử dụng được chuyển giao từ ông Phạm Văn Thạch có diện tích theo sổ hợp đồng giao khoán trước đây là 4 ha, phần còn lại dôi dư ra ông H1 không xác định được từ đâu có trong khi đó căn cứ vào tài liệu do ông H2 cung cấp có xác nhận của người hiểu biết sự việc phù hợp với lời khai của ông H2, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của ông H1.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 70/2018/DS-ST ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hiến quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H1 về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất nhận khoán.

Công nhận phần diện tích đất 2.216,7m² nằm trong các thửa số 135 và số 138, khoảnh 16, tiểu khu 154 thuộc ấp N, xã T, huyện N, tỉnh C thuộc quyền sử dụng nhận khoán của hộ gia đình ông Nguyễn Văn H1 hiện do gia đình ông H1 quản lý theo vị trí đo đạc thực tế tính từ điểm M24 đến M25; từ M20 đến M19 và M16; từ M16 đến M14; từ M14 đến M13; từ M13 đến M11, M10 và M9; từ M9 đến M12 và M13; từ M13 đến M15; từ M15 đến M17; từ M17 đến M18 và M21; từ M22 đến M23.

(Có sơ đồ kèm theo).

Buộc ông Nguyễn Tấn H2 có trách nhiệm giao trả cho ông Nguyễn Văn H1 phần chi phí đo đạc 18.955.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03/12/2018, ông Nguyễn Tấn H2 có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng công nhận phần đất 2.216,7m² đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng nhận khoán của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H2 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu: Về tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án, của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự hủy bản án sơ thẩm giao hồ sơ về cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Tấn H2 cho rằng án sơ thẩm công nhận phần diện tích đất 2.216,7m² nằm trong các thửa số 135, số 138, khoảnh 16 tiểu khu 154 ấp N, xã T, huyện N, tỉnh C thuộc quyền sử dụng nhận khoán của hộ ông Nguyễn Văn H1 là không có căn cứ, không đúng quy định của pháp luật. Yêu cầu cấp phúc thẩm công nhận phần đất đó thuộc quyền sử dụng nhận khoán của ông H2, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Phần đất tranh chấp có tổng diện tích theo đo đạc thực tế là 2.216,7m² tọa lạc tại ấp N, xã T, huyện N, tỉnh C được xác định là đất được nhận giao khoán. Ông H1 cho rằng phần đất tranh chấp nằm trong phần đất của gia đình ông nhận giao khoán được xác lập hồ sơ giao nhận khoán rừng và đất rừng sản xuất năm 2015 do ông đứng tên tại các thửa số 135, số 138, khoảnh 16, tiểu khu 154. Ông H2 không đồng ý cho rằng phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng nhận khoán của gia đình ông H2.

Để chứng minh cho trình bày của mình ông H2 cung cấp cho Tòa án Thông báo số: 23/TB/2005 ngày 25/7/2005 của Ban quản lý bảo vệ và phát triển rừng 13/12 về việc giao chỉ tiêu trồng rừng năm 2005 có nội dung thể hiện diện tích đất ông H2 được giao khoán là 13ha. Nhưng theo sổ hợp đồng giao khoán đất lâm nghiệp do đơn vị Ban quản lý bảo vệ và phát triển rừng 13/12 xác lập với hộ ông H2 vào năm 1994 thể hiện phần đất ông H2 được giao nhận khoán có diện tích 9,5ha. Quá trình sử dụng đất ông H2 cũng thừa nhận ông Hưng không có lần nào yêu cầu cơ quan chủ quản cấp lại sổ hợp đồng diện tích 13ha. Hơn nữa, thời gian giao khoán theo sổ hợp đồng được cấp cho ông H2 vào năm 1994 chỉ có hiệu lực đến ngày 01/12/2014 và sau khi thời gian giao khoán theo hợp đồng đã hết đến nay chưa có hồ sơ, tài liệu nào của cơ quan chức năng xác lập cho hộ ông H2 nhận khoán với diện tích 13ha. Như vậy mặc nhiên ông H2 đã thừa nhận đối với phần diện tích đất đã được nhận khoán theo hợp đồng năm 1994 như hiện trạng mà ông H2 đang quản lý, sử dụng. Cho dù sổ hợp đồng giao khoán năm 1994 đã hết hiệu lực chưa được xác lập lại hồ sơ giao nhận khoán nhưng đây cũng là cơ sở để xác định quyền và nghĩa vụ của các bên giao nhận khoán trước đó.

Đối với phần diện tích đất của ông H1 nhận khoán có sự chênh lệch so với sổ hợp đồng giao khoán trước đây nhưng thực tế vị trí đất do ông H1 quản lý, sử dụng vẫn không có sự thay đổi sau khi được ông Thạch chuyển giao. Theo nội dung xác nhận của ông Nguyễn Minh Chiến cũng đã thể hiện việc giữa ông Thạch và ông H2 đã được giải quyết dứt điểm trước đó. Căn cứ diện tích đo đạc thực tế thấy rằng phần đất ông H2 đang quản lý sử dụng là 115.104,7m² là lớn hơn phần diện tích đất thể hiện tại sổ hợp đồng giao khoán do ông H2 đứng tên nhận khoán vào năm 1994 và nếu tính theo vị trí đất do ông H1 xác định thì quản lý, sử dụng vẫn thiếu so với phần diện tích đất gia đình ông H1 đã được nhận khoán.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện cho công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Ngọc Hiến xác định phần đất tranh chấp là của ông H1 thuộc một phần các thửa số 135, số 138. Đối với thửa đất 161 của ông H2 được cấp theo sổ năm 1994 thì nay theo bản đồ mới là thửa 141, 155. Sau khi sáp nhập công ty, công ty có yêu cầu các hộ dân nhận đất giao khoán tiến hành đổi sổ mới nhưng phía ông H2 không thực hiện đổi sổ. Quá trình cấp sổ cho ông H1 về phía công ty đã thực hiện đúng quy định có thông báo rộng rãi, công khai nhưng ông H2 không khiếu nại gì. Căn cứ vào những cơ sở pháp lý đã nêu trên cùng với quá trình quản lý sử dụng đất các bên tranh chấp. Do đó cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H1 công nhận phần diện tích 2.216,7m² tọa lạc tại ấp N, xã T, huyện N, tỉnh C thuộc quyền sử dụng nhận khoán của hộ ông Nguyễn Văn H1 theo vị trí đo đạc thực tế là có căn cứ.

[2] Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Tấn H2, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H2 vì vậy án phí dân sự phúc thẩm ông H2 phải chịu. Tuy nhiên do ông H2 là người cao tuổi nên được miễn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Tấn H2

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 70/2018/DS-ST ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hiến.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H1 về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất nhận khoán.

Công nhận phần diện tích đất 2.216,7m² nằm trong các thửa số 135, số 138, khoảnh 16, tiểu khu 154 thuộc ấp N, xã T, huyện N, tỉnh C thuộc quyền sử dụng nhận khoán của hộ gia đình ông Nguyễn Văn H1 hiện do gia đình ông H1 quản lý

theo vị trí đo đạc thực tế tính từ điểm M24 đến M25; từ M20 đến M19 và M16; từ M16 đến M14; từ M14 đến M13; từ M13 đến M11, M10 và M9; từ M9 đến M12 và M13; từ M13 đến M15; từ M15 đến M17; từ M17 đến M18 và M21; từ M22 đến M23.

(Có sơ đồ kèm theo)

Buộc ông Nguyễn Tấn H2 có trách nhiệm giao trả cho ông Nguyễn Văn H1 phần chi phí đo đạc 18.955.000 đồng.

Kể từ khi ông Nguyễn Văn H1 có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Nguyễn Tấn H2 chậm thực hiện nghĩa vụ trả số tiền trên thì hàng tháng ông H2 còn phải chịu thêm khoản tiền lãi suất chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Án phí sơ thẩm: Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch ông Nguyễn Tấn H2 được miễn nên ông H2 không phải nộp. Ông Nguyễn Văn H1 không phải chịu ngày 05/4/2018 ông H1 đã dự nộp tạm ứng án phí số tiền 1.225.500 đồng theo biên lai số 0014158 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ngọc Hiến được nhận lại.

Án phí phúc thẩm ông Nguyễn Tấn H2 được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí dân sự phúc thẩm nên không phải chịu. Ngày 03/12/2018 ông H2 đã dự nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0005445 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ngọc Hiến được nhận lại.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Các thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Hồ Minh Tấn - Huỳnh Văn Út

Phạm Việt Trung

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân H.Ngọc Hiến;
- Chi cục THADS H.Ngọc Hiến;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Việt Trung